

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

Hà Nội, tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.501.081.535.637	7.552.600.085.741
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.372.770.772.266	1.277.608.395.309
111 1. Tiền		1.137.917.885.453	1.137.669.169.939
112 2. Các khoản tương đương tiền		234.852.886.813	139.939.225.370
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	276.886.125.564	401.398.339.339
121 1. Đầu tư ngắn hạn		325.856.654.116	408.069.093.639
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(48.970.528.552)	(6.670.754.300)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.328.180.558.195	1.886.217.176.434
131 1. Phải thu khách hàng		2.482.858.981.914	2.023.361.427.729
132 2. Trả trước cho người bán		219.752.890.985	245.855.571.740
135 5. Các khoản phải thu khác	5	172.999.127.124	140.923.355.737
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(547.430.441.828)	(523.923.178.772)
140 IV. Hàng tồn kho	7	4.164.461.132.415	3.674.339.678.295
141 1. Hàng tồn kho		4.211.618.169.405	3.714.981.241.401
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(47.157.036.990)	(40.641.563.106)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		358.782.947.197	313.036.496.364
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	36.840.081.516	47.440.432.805
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		268.181.850.249	209.100.966.338
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	18.857.229.043	17.148.614.246
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	34.903.786.389	39.346.482.975
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.498.798.075.131	15.237.091.927.659
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.388.704.884
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	9.016.308.733
218 4. Phải thu dài hạn khác		-	173.502.060
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(7.801.105.909)
220 II. Tài sản cố định		11.155.362.331.020	11.004.458.248.824
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.339.043.374.741	4.566.808.369.189
222 - Nguyên giá		10.662.730.020.289	10.344.421.208.862
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.323.686.645.548)	(5.777.612.839.673)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	35.519.537.157	37.892.486.200
225 - Nguyên giá		40.763.253.108	40.358.861.034
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.243.715.951)	(2.466.374.834)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	945.355.231.553	947.083.551.750
228 - Nguyên giá		1.018.655.766.175	1.018.177.377.774
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(73.300.534.622)	(71.093.826.024)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.835.444.187.569	5.452.673.841.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
240 III. Bất động sản đầu tư	15	116.223.121.598	119.060.874.999
241 - Nguyên giá		145.469.398.960	142.081.153.049
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(29.246.277.362)	(23.020.278.050)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	3.566.255.734.354	3.345.356.716.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		84.322.260.002	84.197.460.002
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.444.459.995.168	3.230.329.116.350
258 3. Đầu tư dài hạn khác		96.434.551.086	65.183.082.374
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(58.961.071.902)	(34.352.942.718)
260 V. Tài sản dài hạn khác		656.605.366.691	764.689.995.485
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	17	639.310.853.351	749.165.494.680
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		473.858.023	1.016.818.016
268 3. Tài sản dài hạn khác	18	16.820.655.317	14.507.682.789
269 VI. Lợi thế thương mại		4.351.521.468	2.137.387.459
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>23.999.879.610.768</u>	<u>22.789.692.013.400</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		16.641.723.031.544	15.537.146.555.471
310 I. Nợ ngắn hạn		11.499.237.408.221	10.549.263.485.422
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	19	7.383.155.265.679	7.921.216.001.933
312 2. Phải trả người bán		2.504.149.932.206	1.276.833.877.463
313 3. Người mua trả tiền trước		62.578.083.753	151.385.302.852
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	124.682.812.466	94.575.950.507
315 5. Phải trả người lao động		226.030.764.904	170.183.748.515
316 6. Chi phí phải trả	21	424.915.061.225	227.665.397.697
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	660.248.505.412	590.267.523.828
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		113.476.982.576	117.135.682.627
330 II. Nợ dài hạn		5.142.485.623.323	4.987.883.070.049
333 3. Phải trả dài hạn khác	23	636.719.609.436	643.214.872.647
334 4. Vay và nợ dài hạn	24	4.495.014.298.992	4.333.193.532.776
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.766.830.730	8.042.798.730
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	169.939.420
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		2.984.884.165	3.261.926.476
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.279.649.298.020	6.115.042.415.681
410 I. Vốn chủ sở hữu	25	6.279.249.298.020	6.114.642.415.681
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		110.449.821.821	110.269.268.255
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(653.531.421)	(745.623.678)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		5.658.916.003	(2.603.866.266)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		9.922.987.532	5.735.104.565
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		30.081.673.506	35.517.537.676
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.995.120.768	4.093.203.499
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.170.349.971	1.057.486.565
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(661.376.040.160)	(818.680.694.935)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	400.000.000
432 2. Nguồn kinh phí		400.000.000	400.000.000
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.078.507.281.204	1.137.503.042.248
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.999.879.610.768	22.789.692.013.400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		(11.031.790.341)	161.519.728.740
2. Nợ khó đòi đã xử lý		26.578.235.588	23.417.063.162
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.000.146,27	6.127.592,52
- EUR		560,73	1.353,08
- RUB		184.078,87	184.078,87
- AUD		391,24	394,16

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014
Tổng Giám đốc



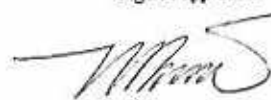
Nghiệm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

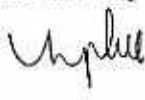
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	7.614.491.271.686	3.176.414.195.717	26.318.301.076.380	26.922.421.108.273
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	36.154.824.250	28.534.249.245	117.321.428.751	352.891.963.836
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	7.578.336.447.436	3.147.879.946.472	26.200.979.647.629	26.569.529.144.437
11	4. Giá vốn hàng bán	29	7.098.069.628.622	2.739.327.740.394	24.780.485.783.642	25.188.142.424.731
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		480.266.818.814	292.922.773.759	1.420.493.863.987	1.381.386.719.706
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	78.245.300.029	24.257.354.426	154.996.707.065	153.055.872.456
22	7. Chi phí tài chính	31	235.862.094.394	163.478.408.452	721.845.346.101	825.897.970.401
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		196.612.143.502	171.934.984.150	606.194.658.647	738.101.688.863
24	8. Chi phí bán hàng		93.603.248.008	71.110.850.791	303.673.586.718	273.785.110.449
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		228.262.768.501	549.835.427.549	611.159.606.638	1.032.166.108.399
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		784.007.940	(51.562.503.470)	(61.187.968.405)	(597.406.597.087)
31	11. Thu nhập khác	32	510.059.269	34.175.437.468	85.488.760.948	90.089.920.999
32	12. Chi phí khác	33	25.310.001.117	24.662.468.451	36.593.104.255	40.180.478.551
40	13. Lợi nhuận khác		(24.799.941.848)	9.512.969.017	48.895.656.693	49.909.442.448
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(47.615.430.641)	32.869.174.255	104.487.860.699	226.127.609.059
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(71.631.364.549)	20.572.643.303	92.195.548.987	(321.369.545.580)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	13.529.092.403	4.991.770.821	31.864.136.094	23.375.094.091
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	-	51.885.854	266.991.993	(865.301.709)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(85.160.456.952)	15.943.081.133	60.064.420.900	(343.879.337.962)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		7.204.475.573	(87.663.135.612)	33.288.963.300	(88.758.378.258)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(92.364.932.525)	(226.613.504.079)	26.775.457.600	(255.120.959.704)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(136)		39	(376)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
		đến ngày 31/12/2014	đến ngày 31/12/2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	92.195.548.987	(321.369.545.580)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	287.467.572.372	285.051.407.465
03	- Các khoản dự phòng	89.129.534.467	38.196.297.141
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	36.461.962.996	48.149.741.970
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(180.119.501.125)	(184.626.455.759)
06	- Chi phí lãi vay	606.194.658.647	415.935.465.331
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	931.329.776.344	281.336.910.568
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(510.010.271.747)	(24.544.292.315)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(496.636.928.004)	286.479.927.585
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.141.760.519.561	294.138.789.505
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	120.454.992.618	113.634.965.120
13	- Tiền lãi vay đã trả	(610.671.445.161)	(423.087.796.869)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.244.560.285)	(19.200.911.152)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	938.624.209.466	12.114.479.644
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(36.058.493.975)	(26.463.035.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.464.547.798.817	494.409.036.235
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(367.263.176.660)	(339.435.631.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.990.554.546	1.541.528.888
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(37.286.668.712)	(20.938.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	81.832.425.780	9.510.370.573
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(235.944.250.000)	(125.520.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.568.163.134	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	147.562.550.791	159.822.477.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(366.540.401.121)	(315.019.254.367)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10.905.669.613.062	12.057.895.336.670
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.907.474.177.954)	(13.674.971.005.081)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(1.183.052.904)	(828.137.030)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(19.564.084.599)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.002.987.617.796)	(1.637.467.890.040)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	95.019.779.900	(1.458.078.108.172)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.277.608.395.309	2.397.672.839.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	142.597.057	(2.221.193.562)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.372.770.772.266	937.373.537.838

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Đông Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	56,43%	56,59%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,51%	65,51%	Kinh doanh thép
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,21%	65,27%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	88,59%	90,56%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	50,68%	51,00%	Kinh doanh thép

Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	33,26%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	34,50%	52,91%	Cán thép
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào 02 Công ty con là Công ty TNHH Posvina và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2014: chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014: chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư từng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác; kinh doanh phế liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí oxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hóa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế; kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa thẩm định xong và chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Trong tháng 6/2014, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có các Quyết định chấm dứt hoạt động một số đơn vị trực thuộc, bao gồm: Trụ sở Phía Nam, VNSteel Long An, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Tây và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.14 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dẫn tiền thuế đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 17).

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	13.296.279.251	9.693.407.527
Tiền gửi ngân hàng	1.124.621.606.202	1.086.627.095.422
Tiền đang chuyển	-	41.348.666.990
Các khoản tương đương tiền (i)	234.852.886.813	139.939.225.370
	<u>1.372.770.772.266</u>	<u>1.277.608.395.309</u>

(i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức khác với thời hạn không quá 03 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	29.140.076.964	81.619.507.530
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	296.716.577.152	320.438.785.700
Cho vay ngắn hạn	-	6.010.800.409
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(48.970.528.552)	(6.670.754.300)
	<u>276.886.125.564</u>	<u>401.398.339.339</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.229.170.992	5.229.170.992
Phải thu về lãi chậm trả	9.659.215.064	24.642.130.240
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	3.429.570.934	1.581.913.719
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	100.232.289.865	69.675.145.242
Thép phế, phối cung cấp thiếu	14.429.119.819	5.864.304.260
Các khoản phải thu các của Ban QLDA Nhà máy Thép Cán Nguội Phú Mỹ		478.946.037
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty thép tấm miền Nam (đã trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu về chi hộ Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	-	1.207.406.814
Phải thu cá nhân bồi thường	8.191.496.385	8.491.964.670
Phải thu Công ty TNHH Thép Vinakyoie khoản chiết khấu thương mại	-	4.499.975.400
Đặt cọc tiền mua đất	-	2.552.550.000
Phải thu BHXH tiền thuốc	444.935.839	1.098.528.681
Các khoản phải thu khác	24.891.018.226	9.109.009.682
	<u>172.999.127.124</u>	<u>140.923.355.737</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHỔ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(540.266.742.626)	(505.068.660.780)
Trả trước cho người bán	(34.170.000)	(7.790.981.228)
Phải thu khác	(7.129.529.202)	(11.063.536.764)
	<u>(547.430.441.828)</u>	<u>(523.923.178.772)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	364.112.490.225	35.156.462.939
Nguyên liệu, vật liệu	1.581.687.211.251	1.695.873.109.256
Công cụ, dụng cụ	17.497.748.041	19.550.304.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190.452.878.483	127.739.489.174
Thành phẩm	1.409.566.005.005	1.109.508.869.943
Hàng hóa	621.544.805.524	725.387.106.573
Hàng gửi đi bán	26.757.030.876	1.765.899.468
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.157.036.990)	(40.641.563.106)
	<u>4.164.461.132.415</u>	<u>3.674.339.678.295</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.327.502.410	13.654.998.036
Chi phí bảo hiểm	937.131.731	283.606.635
Chi phí sửa chữa tài sản	3.210.298.192	1.465.174.341
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	3.917.974.540	648.000.000
Chi phí Pano quảng cáo	-	654.000.000
Chi phí in lịch quảng cáo	-	144.000.000
Chi phí bốc đất, đá (Phần Mễ)	103.451.795	26.847.087.247
Chi phí quảng cáo	1.952.391.759	1.134.097.729
Chi phí chuẩn bị sản xuất và dừng sản xuất	2.189.594.935	-
Chi phí trả trước khác	15.201.736.154	2.609.468.817
	<u>36.840.081.516</u>	<u>47.440.432.805</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.062.784.837	1.760.412.720
Thuế xuất nhập khẩu	24.005.275	1.945.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.954.180.943	13.552.667.924
Thuế thu nhập cá nhân	720.801.421	206.854.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.856.553.963	1.387.831.500
Các loại thuế khác	238.902.604	238.902.604
	<u>18.857.229.043</u>	<u>17.148.614.246</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.050.342.310	2.101.383.962
Tạm ứng	3.806.605.506	3.681.233.347
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.046.838.573	33.563.865.666
	34.903.786.389	39.346.482.975

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	40.358.861.034	40.358.861.034
Số tăng trong kỳ	404.392.074	404.392.074
- Tăng khác (ii)	404.392.074	404.392.074
Số dư cuối kỳ	40.763.253.108	40.763.253.108
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.466.374.834	2.466.374.834
Số tăng trong kỳ	2.777.341.117	2.777.341.117
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	2.777.341.117	2.777.341.117
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.243.715.951	5.243.715.951
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	37.892.486.200	37.892.486.200
Tại ngày cuối kỳ	35.519.537.157	35.519.537.157

Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê tài chính: 33.791.890.000 VND;
- Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung ;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm: Thẻ chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bế Văn Cẩm và sổ tiết kiệm trị giá tương đương 3.374.136.000 VND;

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	949.237.205.920	5.332.676.102	63.607.495.752	1.018.177.377.774
Số tăng trong kỳ	525.046.060	330.400.000	1.090.909.091	1.946.355.151
- Mua TSCĐ	525.046.060	330.400.000	-	855.446.060
trong kỳ				
- Tăng khác	-	-	1.090.909.091	1.090.909.091
Số giảm trong kỳ	(1.467.966.750)	-	-	(1.467.966.750)
- Thanh lý,	(1.467.966.750)	-	-	(1.467.966.750)
nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	<u>948.294.285.230</u>	<u>5.663.076.102</u>	<u>64.698.404.843</u>	<u>1.018.655.766.175</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.312.144.183	2.782.878.445	61.998.803.396	71.093.826.024
Số tăng trong kỳ	422.722.380	806.750.727	1.700.734.272	2.930.207.379
- Khấu hao	422.722.380	806.750.727	1.700.734.272	2.930.207.379
TSCĐ trong kỳ				
Giảm trong kỳ	(682.498.781)	(41.000.000)	-	(723.498.781)
- Thanh lý,	(682.498.781)	(41.000.000)	-	(723.498.781)
nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	<u>6.052.367.782</u>	<u>3.548.629.172</u>	<u>63.699.537.668</u>	<u>73.300.534.622</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	<u>942.925.061.737</u>	<u>2.549.797.657</u>	<u>1.608.692.356</u>	<u>947.083.551.750</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>942.241.917.448</u>	<u>2.114.446.930</u>	<u>998.867.175</u>	<u>945.355.231.553</u>

Giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 với tổng nguyên giá là 614.905.249.832 VND. Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này. Lô đất tại số 120 Đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (giảm đi: 27.115.428.130 VND) nhưng Tổng Công ty đã có công văn xin thay đổi phương án giao đất, lô đất tại 19/20 Đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 (tăng lên: 16.065.707.401 VND) nhưng đã có Công văn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tạm dừng dự án. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã có Công văn trình Bộ Công Thương về xin thay đổi phương án sử dụng đất của 03/05 lô đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công Thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến ngày 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên và chưa thực hiện xong các thủ tục để bàn giao.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.827.884.348.487	5.448.096.122.490
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	4.296.347.649.376	4.129.952.398.835
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.270.902.220.451	1.270.902.220.451
Mở rộng tầng sâu núi quặng	99.515.581.258	-
Dự án số 5 Quốc Hương, Tháo Điện, Quận 2	988.927.272	693.472.727
Dự án chung cư Phú Thuận	-	863.946.364
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	-	1.090.909.091
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	-	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	-	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	-	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghia Đô	-	2.462.163.287
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Trung tâm gia công và phân phối	-	1.606.363.636
Văn phòng 69 - Quang Trung	1.682.231.904	-
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	-	1.473.580.319
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	-	6.516.645.825
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu (iii)	-	14.836.720.512
Chi phí tham dò mỏ Liên Thắng - Tuyên Quang	1.678.551.337	-
Đầu tư chuyển thổi nóng đúc liên tục sang phần xương cán	952.719.895	1.650.916.503
Lò nung trung gian phân xương cán	1.517.289.869	588.228.176
Các dự án xây dựng cơ bản khác	151.648.484.335	14.187.771.940
Mua sắm TSCĐ	-	4.447.260.095
Bể kềm nguội nóng	-	4.373.855.395
Thùng trung gian 24h - Luyện thép	-	-
Khác	-	73.404.700
Sửa chữa lớn TSCĐ	7.559.839.082	130.459.100
	<u>5.835.444.187.569</u>	<u>5.452.673.841.685</u>

- (i) Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,673 tỷ đồng, theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,907 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007.
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm thuộc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung triển khai từ năm 2009, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.270 tỷ đồng. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến đi vào sản xuất cuối năm 2014.
- (iii) Dự án Hệ thống ray và bê tông hoá mặt bằng bãi liệu là Dự án thực hiện cải tạo lại bãi chứa phế liệu tại Công ty Thép Miền Nam theo Quyết định số 304/QĐ-VNS ngày 18/10/2012 của Tổng Công ty với tổng dự toán là 70 tỷ VND. Dự án bắt đầu từ năm 2013 và dự kiến hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2014.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	142.081.153.049	142.081.153.049
Số tăng trong kỳ	3.388.245.911	3.388.245.911
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.388.245.911	3.388.245.911
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>145.469.398.960</u>	<u>145.469.398.960</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	23.020.278.050	23.020.278.050
Số tăng trong kỳ	6.225.999.312	6.225.999.312
- Khấu hao trong kỳ	6.225.999.312	6.225.999.312
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>29.246.277.362</u>	<u>29.246.277.362</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	119.060.874.999	119.060.874.999
Tại ngày cuối kỳ	<u>116.223.121.598</u>	<u>116.223.121.598</u>

Nguyên giá cuối kỳ bất động sản đầu tư bao gồm:

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty), tổng nguyên giá là 145.760.676.866 VND. Phần lớn diện tích sử dụng hai toà nhà được cho thuê. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

16 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Đầu tư vào công ty con	84.322.260.002	84.197.460.002
Công ty TNHH Posvina (i)	56.302.577.094	56.177.777.094
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam (i)	28.019.682.908	28.019.682.908
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.444.459.995.168	3.230.329.116.350
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	13.658.596.813	11.687.051.800
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.389.356.464	22.041.145.974
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.714.397.939	5.743.860.206
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	18.545.857.030	17.504.372.333
Công ty Liên doanh Nippovina	18.497.114.085	18.343.688.740
Công ty Tôn Phương Nam	346.009.192.299	309.535.512.217
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	403.508.294	8.474.757.953
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	33.046.046.643	33.893.664.112
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	6.183.482.980	10.195.466.538
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	36.497.410.961	52.742.881.421
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	21.138.496.924	15.776.937.521
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN (ii)	4.039.342.328	6.607.927.285
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	15.637.247.134	10.905.286.945
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	7.248.765.843	6.332.608.023
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	62.187.770.208	62.011.590.988
Công ty TNHH Nasteelvina	80.928.717.022	99.453.963.249
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	795.493.107.026	628.772.631.379
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (ii)	235.343.047.580	272.576.774.228
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	54.962.680.327	57.629.687.100
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	77.713.138.634	103.497.949.005

Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.661.140.956	80.229.171.542
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	890.451.887.637	904.458.626.934
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	75.460.974.535	74.246.579.636
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	51.056.169.074	49.449.089.602
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (iii)	274.245.814.305	274.245.814.305
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.029.176.439	1.058.695.324
Công ty TNHH VNS-Daewoo	105.443.907.128	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên (iii)	10.461.654.440	10.461.654.440
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ (iii)	27.659.464.811	27.659.464.811
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép (iii)	39.767.762.492	2.211.161.546
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	12.530.095.718	19.315.558.814
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	6.068.640.455	15.428.399.633
Công ty TNHH Agility (iii)	8.376.012.000	9.256.453.584
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics (iii)	2.985.063.960	3.680.689.162
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (iii)	3.624.954.684	4.900.000.000
Đầu tư dài hạn khác	96.434.551.086	65.183.082.374
Đầu tư cổ phiếu	4.558.107.600	4.558.107.600
Ngân hàng TMCP Công thương VN	2.508.383.300	2.508.383.300
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	2.049.724.300
Góp vốn dài hạn	42.500.236.578	59.600.236.578
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Thương mại	-	17.100.000.000
Công ty CP Vận tải Ngoại thương	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	14.040.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	2.042.383.568
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	5.058.631.771
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	624.489.800
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	49.376.206.908	1.024.738.196
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	48.826.206.908	474.738.196
Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	550.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(58.961.071.902)	(34.352.942.718)
	<u>3.566.255.734.354</u>	<u>3.345.356.716.008</u>

- (i) Hai Công ty con này sẽ thực hiện giải thể trong năm 2014. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này giá trị đầu tư vào hai Công ty con này được trình bày theo giá gốc.
- Theo Quyết định số 27/QĐ-VNS ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP đã quyết định giải thể Công ty TNHH Posvina do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp và không phù hợp với chiến lược phát triển của Tổng Cty thép Việt Nam. Các thủ tục về thanh lý tài sản, thanh toán công nợ, thu hồi vốn đầu tư đang được thực hiện trong năm 2014. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Posvina được trình bày theo giá gốc. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 100%.

Theo nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam năm 2013 đã nhất trí phương án tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng dự án, trường hợp không thể chuyển nhượng được dự án sẽ thực hiện giải thể và thanh lý công ty theo luật định trước ngày 31/12/2013. Tuy nhiên do vướng mắc trong việc thanh lý hợp đồng thuê đất số 51/HD/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 nên đến thời điểm 30/06/2014 Công ty vẫn chưa thực hiện giải thể và thanh lý. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 64,6%.

- (ii) Báo cáo tài chính 03 Công ty liên doanh/liên kết này sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 21.246 VND/USD. Chi tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của 03 Công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết.
- (iii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sojitz Việt Nam được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ vào Báo cáo tài chính năm kết thúc tại ngày 31/03/2014 đã được kiểm toán. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết còn lại được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2013 của các Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP. HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP. HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống nhất (iv)	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	4,29%	4,29%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	42,11%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP. HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo (iii)	Vũng Tàu	45,64%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	25,92%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	25,86%	39,66%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	Thái Nguyên	13,67%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	20,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	19,07%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	27,66%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	TP. HCM	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Thép Vinakyoei với số tiền 130.423.200.000 VND.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH VNS-Daewoo theo Nghị quyết số 14/NQ-VNS ngày 04/06/2014 với số tiền 84.317.000.000 VND, chiếm 40% vốn điều lệ của Công ty này.
- (iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 25/04/2013, Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất sẽ được sáp nhập vào Tổng Công ty. Theo đó, các thủ tục liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được thực hiện và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án sáp nhập bằng hoán đổi cổ phiếu.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	280.684.861.833	276.351.817.580
Giá trị thương hiệu (ii)	112.482.369.558	135.202.694.374
Phụ tùng bi kiện cán thép	49.293.836.599	51.349.770.895
Chi phí quảng cáo	2.410.013.334	4.493.188.380
Tiền thuê đất trả trước	2.412.456.007	18.588.359.198
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	19.123.947.701	6.287.967.900
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.479.809.436	90.823.157.906
Chi phí bảo hiểm	1.323.075.663	1.420.857.145
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	3.163.456.438	3.510.880.340
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.424.659.339	3.439.791.134
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	31.860.909.250	29.397.475.585
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	8.089.298.250	9.570.019.878
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	22.858.089.153	14.573.459.937
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	-	-
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.318.515.395	6.129.458.045
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	7.992.380.000	5.835.032.000
Chi phí trực cán	-	-
Chi phí chuẩn bị khai thác tầng sâu núi quặng	-	83.187.944.360
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.119.298.516	2.710.443.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.273.876.879	6.293.176.494
	639.310.853.351	749.165.494.680

(i) Lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa vào Báo cáo Kết quả kinh doanh mà để bù trừ dần với tiền thuê đất phát sinh. □

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

(ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.820.655.317	14.507.682.789
	16.820.655.317	14.507.682.789

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.223.927.384.310	7.292.263.967.525
Vay ngân hàng	7.219.294.975.810	7.249.320.539.575
Vay đối tượng khác	4.632.408.500	42.943.427.950
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 24)	159.227.881.369	628.952.034.408
	<u>7.383.155.265.679</u>	<u>7.921.216.001.933</u>

Thông tin chi tiết về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2014 tại Phụ lục 2.

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	43.438.474.250	60.267.529.901
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.891.979.391	5.597.525.064
Thuế thu nhập cá nhân	2.059.027.809	2.601.619.923
Thuế tài nguyên	30.479.621.948	7.182.063.009
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	20.461.174.626	11.126.426.861
Các loại thuế khác	242.408.275	824.390.909
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.110.126.167	6.976.394.840
	<u>124.682.812.466</u>	<u>94.575.950.507</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	296.100.000	487.888.771
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	22.077.703.682	18.591.043.330
Chi phí kiểm toán	276.564.895	1.210.000.000
Chi phí lãi vay	8.484.048.675	12.960.835.189
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	8.417.712.487	4.435.690.050
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.286.886.290	648.926.852
Trích trước tiền thuê đất	1.742.183.890	10.832.691.094
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	21.775.565.319	17.045.592.218
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	-	3.209.335.625
Trích trước lãi vay dự án đầu tư xây dựng	344.064.101.898	135.762.711.223
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh ngân hàng	195.791.715	2.182.564.662
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	1.247.142.549	10.813.275.915
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.863.486.280	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí đồng phục nhân viên	-	-
Trích trước chi phí bảo hiểm tiền hàng	-	-
Các khoản trích trước khác	6.187.773.545	9.484.842.768
	<u>424.915.061.225</u>	<u>227.665.397.697</u>

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	23.880.318	89.694.860
Kinh phí công đoàn	1.553.034.746	1.443.644.406
Bảo hiểm xã hội	344.233.978	1.474.849.301
Bảo hiểm y tế	132.994.686	187.400.380
Phải trả về cổ phần hóa (i)	418.551.215.854	418.183.687.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.884.972.078	6.917.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	562.422.641	60.408.517
Quỹ thỏa ước LĐ tập thể	6.429.303.593	11.363.275.059
Lãi chậm trả	7.521.371.610	7.861.921.323
Phải trả CTCP XD Thiết kế Lê Khanh	-	1.018.131.208
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	1.575.087.196	844.574.160
Sở Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương	-	2.163.897.381
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	23.955.279.539	38.199.966.928
Tiền đặt cọc mua hàng	103.000.000	11.369.183.160
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	10.188.115.550	10.188.115.550
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1.473.340.000
Công ty TNHH Posvina (iii)	1.744.907.102	4.294.040.000
Các khoản phải trả khác	81.869.154.187	-
	43.722.727.573	28.046.789.172
	660.248.505.412	590.267.523.828

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần tại ngày 31/12/2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.
- (iii) Công ty TNHH Posvina chuyển tiền về Tổng Công ty theo Quyết định số 60/QĐ-VNS ngày 17/03/2014 để Tổng Công ty đảm bảo cho Công ty TNHH Posvina thanh toán tất cả các nghĩa vụ nợ liên quan trong quá trình giải thể Công ty.

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.864.080.333	37.721.716.218
Khác	13.000.000.000	1.637.627.326
	636.719.609.436	643.214.872.647

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn một số tỉnh, thành phố theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. □

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất.

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	4.351.388.903.482	4.152.416.721.418
Vay ngân hàng	3.851.388.903.482	3.644.536.518.418
Trái phiếu phát hành	500.000.000.000	507.880.203.000
Nợ dài hạn	143.625.395.510	180.776.811.358
Nợ dài hạn khác	143.625.395.510	180.776.811.358
	<u>4.495.014.298.992</u>	<u>4.333.193.532.776</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu phát hành:

Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch.

Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 1174-TC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 1995 với tổng giá trị 654.300 USD, mệnh giá 100 USD/trái phiếu, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 04 năm 1997 đến ngày 01 tháng 04 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Tôn Phương Nam. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 142.200 USD, tương đương 3.136.767.000 VND.

Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 425-TC/QĐĐ/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 06 năm 1997 với tổng giá trị là 10.989.000.000 VND, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 1997 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Thép Sài Gòn. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 4.168.000.000 VND.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	24.869.579.559.693	25.703.414.832.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.306.793.435.907	1.217.373.075.212
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu khác	141.928.080.780	1.633.200.936
	<u>26.318.301.076.380</u>	<u>26.922.421.108.273</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	108.098.392.674	93.528.193.791
Hàng bán bị trả lại	7.415.655.854	12.971.002.050
Giảm giá hàng bán	1.807.380.223	1.424.000.051
Thuế xuất khẩu	-	244.968.767.944
	117.321.428.751	352.891.963.836

28 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	24.752.258.130.942	25.350.522.868.289
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.306.793.435.907	1.217.373.075.212
Doanh thu khác	141.928.080.780	1.633.200.936
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
	26.200.979.647.629	26.569.529.144.437

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	23.551.946.207.856	24.082.516.669.154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.130.901.062.989	1.091.205.087.755
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Giá vốn khác	79.500.554.939	1.380.659.477
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.137.957.858	13.040.008.345
	24.780.485.783.642	25.188.142.424.731

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.944.458.192	50.765.730.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.346.213.370	36.564.556.208
Lãi bán ngoại tệ	-	2.257.582.093
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.822.242.233	26.694.620.121
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.516.432.999	144.373.760
Lãi bán hàng trả chậm	48.126.337.298	36.179.142.622
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	209.250.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.031.772.973	449.866.721
	154.996.707.065	153.055.872.456

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	606.194.658.647	738.101.688.863
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.975.878.144	225.315.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.666.468.716	38.398.251.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	37.978.395.995	38.051.790.049
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	45.184.643.286	9.563.906.620
Chi phí tài chính khác	10.845.301.313	1.557.018.031
	721.845.346.101	825.897.970.401

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	8.875.775.804	12.267.764.270
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	7.951.107.052	21.906.764.118
Thu hồi phế liệu	-	16.244.330.262
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án (i)	30.500.000.000	-
Thu từ cho thuê thương hiệu	-	5.554.771.005
Thu nhập từ vỏ chai oxy	-	2.806.000.000
Thừa kiểm kê	-	4.890.830.539
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	-	15.023.841.315
Thu nhập khác	38.161.878.092	11.395.619.490
	85.488.760.948	90.089.920.999

(i): Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 687/2010/HĐHTĐT ngày 30/06/2010 và Phụ lục 03/2014/PL-HĐHTĐT ngày 8/1/2014 ký giữa Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội, Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS. Theo đó, Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội góp vốn bằng một phần Quyền phát triển dự án/Quyền tham gia dự án và tài sản trên đất tại số 75 Tam Trinh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội với tỷ lệ góp vốn là 35%. Quyền phát triển dự án này được các bên liên quan thống nhất xác định là 40,5 tỷ đồng trong phụ lục 02/2013/PL-HĐHTĐT ngày 14/11/2013. Theo điều 2 phụ lục 03/2014/PL-HĐHTĐT ngày 8/1/2014, Công ty sẽ điều chỉnh phần vốn góp tại dự án nếu trên xuống còn 5% và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS sẽ thanh toán cho Công ty số tiền 35,5 tỷ đồng. Tại ngày 30/6/2014, Công ty đã nhận được số tiền 30,5 tỷ đồng và ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ. Công ty sẽ hạch toán phần quyền phát triển dự án/Quyền tham gia dự án nêu trên là một khoản đầu tư (giá trị khoản đầu tư là 5 tỷ VND tương ứng tỷ lệ góp vốn là 5%) khi các bên liên quan hoàn thành hồ sơ, biên bản định giá và bàn giao theo các quy định pháp lý có liên quan.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	2.744.056.940	1.139.371.469
Phạt thuế và truy nộp thuế	138.476.501	1.919.996.596
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã di dời	-	8.510.228.100
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	4.482.133.536	5.146.565.666
Chi phí chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	745.454.545	-
Chi phí tư vấn giảm tiền thuê đất	-	900.000.000
Chi phí khác	28.482.982.733	22.564.316.719
	36.593.104.255	40.180.478.550

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.372.770.772.266	-	1.277.608.395.309	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.655.858.109.038	(547.396.271.828)	2.173.474.594.259	(523.933.303.453)
Các khoản cho vay	29.140.076.964	-	87.630.307.939	-
Đầu tư ngắn hạn	296.716.577.152	(48.970.528.552)	321.543.135.700	(6.670.754.300)
Đầu tư dài hạn	96.434.551.086	(27.683.596.762)	65.183.082.374	(3.200.267.578)
	<u>4.450.920.086.506</u>	<u>(624.050.397.142)</u>	<u>3.925.439.515.581</u>	<u>(533.804.325.331)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.878.169.564.671	12.254.409.534.709
Phải trả người bán, phải trả khác	3.801.118.047.054	2.510.316.273.938
Chi phí phải trả	424.915.061.225	227.665.397.697
	<u>16.104.202.672.950</u>	<u>14.992.391.206.344</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.476.878.903.141	6.830.347.789.083	807.314.163.130	67.054.674.419	162.445.604.089	10.344.421.208.862
Số tăng trong kỳ	158.952.061.769	184.848.644.092	81.276.011.359	4.251.879.796	15.163.199.590	444.491.796.606
- Mua trong kỳ	593.656.298	19.975.789.889	8.234.268.910	1.098.743.921	-	29.902.459.018
- Đầu tư XDCB hoàn thành	74.421.669.887	151.720.623.538	62.928.208.261	638.385.765	10.929.913.766	300.638.801.217
- Phân loại lại tài sản cố định	2.411.231.169	82.478.379	3.165.235.913	391.581.300	69.970.000	6.120.496.761
- Sửa chữa, nâng cấp hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	81.525.504.415	13.069.752.286	6.948.298.275	2.123.168.810	4.163.315.824	107.830.039.610
Số giảm trong kỳ	(56.660.243.245)	(28.304.346.118)	(33.162.225.672)	(6.520.941.742)	(1.535.228.402)	(126.182.985.179)
- Thanh lý, nhượng bán	(20.006.221.719)	(14.996.013.386)	(4.402.104.905)	(774.201.008)	-	(40.178.541.018)
- Giảm do tiếp tục chạy thử	(33.578.846.164)	(11.875.695.732)	(3.333.952.830)	(169.383.197)	(771.595.697)	(49.729.473.620)
- Phân loại lại tài sản cố định	(3.075.175.362)	(1.432.637.000)	(7.326.280.085)	(5.577.357.537)	(763.632.705)	(18.175.082.689)
- Giảm khác	2.579.170.721.665	6.986.892.087.057	855.427.948.817	64.785.612.473	176.073.575.277	10.662.730.020.289
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.195.094.377.824	3.822.904.982.369	576.626.848.455	44.915.588.962	137.690.967.063	5.777.612.839.673
Số tăng trong kỳ	178.090.082.072	383.251.087.345	52.772.470.411	5.809.942.713	19.741.832.372	639.665.414.913
- Khấu hao trong kỳ	104.470.268.951	378.992.127.991	47.466.523.833	5.440.961.875	6.641.136.786	543.011.019.436
- Phân loại lại tài sản cố định	-	23.368.874	-	-	4.177.500	27.546.374
- Tăng khác	73.619.813.121	4.235.590.480	5.305.946.578	368.980.838	13.096.518.086	96.626.849.103
Số giảm trong kỳ	(52.231.959.963)	(22.243.565.266)	(14.289.926.477)	(3.365.802.681)	(1.460.354.651)	(93.591.609.038)
- Thanh lý, nhượng bán	(18.257.256.116)	(14.552.328.356)	(5.399.056.932)	(928.264.424)	(109.507.310)	(39.246.413.138)
- Phân loại lại tài sản cố định	-	-	-	(27.546.374)	-	(27.546.374)
- Giảm khác	(33.974.703.847)	(7.691.236.910)	(8.890.869.545)	(2.409.991.883)	(1.350.847.341)	(54.317.649.526)
Số dư cuối kỳ	1.320.952.499.933	4.183.912.504.448	615.109.392.389	47.359.728.994	155.972.444.784	6.323.686.645.548